

gac' l.ao

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HẢI DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2014**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>16.493.583.731</b>  | <b>17.063.361.998</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>16.042.617.225</b>  | <b>16.750.444.078</b>  |
| 1. Tiền                                                        | 111        | V.01        | 16.042.617.225         | 16.750.444.078         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                        |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>253.879.493</b>     | <b>158.571.714</b>     |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131        |             | 135.817.950            | 118.987.375            |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 110.000.000            | 30.000.000             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 135        | V.03        | 8.061.543              | 9.584.339              |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                      | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> |             | <b>157.087.013</b>     | <b>142.958.881</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        | V.04        | 157.087.013            | 142.958.881            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>40.000.000</b>      | <b>11.387.325</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 154        | V.05        |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |             | 40.000.000             | 11.387.325             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>119.054.282.647</b> | <b>114.493.452.059</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        | V.07        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>117.432.544.007</b> | <b>113.291.380.025</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.08        | 20.176.167.414         | 16.739.078.107         |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 32.015.225.140         | 26.984.839.881         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | (11.839.057.726)       | (10.245.761.774)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                   | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | V.10        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 230        | V.11        | 97.256.376.593         | 96.552.301.918         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                   | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                      | 251        |             |                        |                        |

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                 | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.13        |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>1.621.738.640</b>   | <b>1.202.072.034</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.14        | 1.621.738.640          | 1.202.072.034          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>135.547.866.378</b> | <b>131.556.814.057</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>15.035.037.339</b>  | <b>10.790.768.287</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>15.035.037.339</b>  | <b>10.790.768.287</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 9.696.090.930          | 3.908.367.028          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             |                        | 800.000                |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 313.266.930            | 6.884.644              |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 3.732.022.910          | 4.670.489.566          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        |                        | 847.857.480            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 1.293.656.569          | 1.356.369.569          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>120.512.829.039</b> | <b>120.766.045.770</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>117.457.796.532</b> | <b>112.953.799.870</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 7.050.000.000          | 7.050.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | 17.306.715.941         | 13.264.028.279         |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 81.000.000             | 81.000.000             |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             |                        |                        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | 93.020.080.591         | 92.558.771.591         |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>3.055.032.507</b>   | <b>7.812.245.900</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        | V.23        | 3.055.032.507          | 7.812.245.900          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>135.547.866.378</b> | <b>131.556.814.057</b> |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------|-------|-------------|-------------|------------|
| 1         | 2     | 3           | 4           | 5          |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |       | 24          |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |       |             |             |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |       |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |       |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |       |             |             |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |       |             |             |            |

Lập, Ngày 06 tháng 02 năm 2015

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Khương**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Mai Lương Giám**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**TRẦN TRỌNG KHÔI**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VI.25       | 30.526.123.618 | 29.011.540.165 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 2     | VI.26       |                |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | VI.27       | 30.526.123.618 | 29.011.540.165 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.28       | 24.930.675.888 | 23.318.552.823 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 5.595.447.730  | 5.692.987.342  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.29       | 141.695.353    | 211.646.395    |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.30       |                |                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             |                |                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             |                |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |             | 5.760.454.020  | 5.904.633.737  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | -23.310.937    | 0              |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 50.718.182     |                |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 27.407.245     |                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 23.310.937     |                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 0              | 0              |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.31       |                |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | VI.32       |                |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             |                |                |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             |                |                |

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Lập, Ngày 06 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
TRẦN TRỌNG KHÔI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                     | 5                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1         |               | 4.742.326.058         | 4.545.801.395         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 2         |               | -20.773.446.854       | -22.523.617.617       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         |               | -18.407.603.162       | -16.599.281.435       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         |               |                       |                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5         |               |                       |                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6         |               | 44.343.433.593        | 44.087.217.371        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7         |               | -10.591.177.397       | -8.142.448.114        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>-686.467.762</b>   | <b>1.367.671.600</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | -21.359.091           | -93.210.000           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                       |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                       |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                       |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                       |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                       |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>-21.359.091</b>    | <b>-93.210.000</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                       |                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                       |                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                       |                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                       |                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                       |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |               | <b>-707.826.853</b>   | <b>1.274.461.600</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>16.750.444.078</b> | <b>15.475.982.478</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                       |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>16.042.617.225</b> | <b>16.750.444.078</b> |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Khương*  
Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Mai Lương Giám*  
Mai Lương Giám

Lập, Ngày 06 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
TRẦN TRỌNG KHÔI

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Hải Dương  
Số 211 Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, Hải Dương

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                            | Mã số     | Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số phát sinh lũy kế  |                      | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                     |           |                                      | Số phải nộp           | Số đã nộp            | Số phải nộp          | Số đã nộp            |                         |
| A                                   | B         | 1                                    | 2                     | 3                    | 4                    | 5                    | 6                       |
| <b>I – Thuế</b>                     | <b>10</b> | <b>6.884.644</b>                     | <b>1.902.815.678</b>  | <b>1.596.433.392</b> | <b>1.902.815.678</b> | <b>1.596.433.392</b> | <b>313.266.930</b>      |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa       | 11        | 1.800.000                            | 1.893.763.558         | 1.583.581.171        | 1.893.763.558        | 1.583.581.171        | 311.982.387             |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu         | 12        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt           | 13        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu             | 14        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 15        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân            | 16        | 5.084.644                            | 6.052.120             | 9.852.221            | 6.052.120            | 9.852.221            | 1.284.543               |
| 7. Thuế tài nguyên                  | 17        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất      | 18        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 9. Các loại thuế khác               | 19        | 0                                    | 3.000.000             | 3.000.000            | 3.000.000            | 3.000.000            | 0                       |
| <b>II – Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 1. Các khoản phụ thu                | 31        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 2. Các khoản phí, lệ phí            | 32        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| 3. Các khoản khác                   | 33        |                                      |                       |                      |                      |                      |                         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>40</b> | <b>6.884.644</b>                     | <b>1.902.815.678</b>  | <b>1.596.433.392</b> | <b>1.902.815.678</b> | <b>1.596.433.392</b> | <b>313.266.930</b>      |

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Mai Lương Giám

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2014**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước, chủ sở hữu UBND tỉnh Hải Dương.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ công ích, quét thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích, quét thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam đồng

#### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền là Việt Nam đồng. Các khoản tiền và tương đương tiền được xác định trên cơ sở thực tế phát sinh thu chi tiền mặt và tiền gửi.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đối với hàng tồn kho phục vụ hoạt động công ích, kinh doanh không chịu thuế GTGT được ghi nhận theo giá trị có thuế GTGT.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích Danh.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá- Hao mòn- Giá trị còn lại của TSCĐ.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước: Được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ theo đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

|                      | (Đơn vị tính: Đồng)   |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 01- Tiền             | Cuối năm              | Đầu năm               |
| - Tiền mặt           | 54.693.607            | 132.386.454           |
| - Tiền gửi ngân hàng | 15.987.923.618        | 16.618.057.624        |
| <b>Cộng</b>          | <b>16.042.617.215</b> | <b>16.750.444.078</b> |

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác        | Cuối năm         | Đầu năm          |
|---------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                   | ...              | ...              |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | ...              | ...              |
| - Phải thu người lao động                   | ...              | ...              |
| - Phải thu khác                             | 8.061.543        | 9.584.339        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8.061.543</b> | <b>9.584.339</b> |

04- Hàng tồn kho.

|                         | Cuối năm    | Đầu năm     |
|-------------------------|-------------|-------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 127.632.468 | 142.958.881 |
| - Công cụ, dụng cụ      | 29.454.545  | ...         |

**Cộng giá gốc hàng tồn kho** **157.087.013** **142.958.881**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

06- Phải thu dài hạn nội bộ.

07- Phải thu dài hạn khác.

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>                |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 3.114.981.445          | 1.262.050.500     | 13.238.281.240                  | 84.750.000                | 9.284.776.696      | 26.984.839.881 |
| - Mua trong năm                          |                        |                   | 2.384.995.455                   |                           |                    | 2.384.995.455  |
| - Đầu tư XDCB HThành                     | 1.918.511.804          |                   |                                 |                           | 1.495.364.000      | 3.413.875.804  |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                           | (...)              |                |
| - Chuyển sang BĐS Đtr                    |                        | (...)             | (...)                           |                           | (...)              |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        | (...)             | 650.000.000                     | 39.750.000                | (...)              | 689.750.000    |
| - Giảm khác                              | 78.736.000             | (...)             | (...)                           |                           | (...)              | 78.736.000     |
| Số dư cuối năm                           | 4.954.757.249          | 1.262.050.500     | 14.973.276.695                  | 45.000.000                | 10.780.140.696     | 32.015.225.140 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 1.861.298.587          | 841.366.994       | 7.487.096.193                   | 56.000.000                | 0                  | 10.245.761.774 |
| - Khấu hao trong năm                     | 447.311.113            | 210.341.748       | 1.675.350.276                   | 15.000.000                | 0                  | 2.348.003.137  |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   | 650.000.000                     | 39.750.000                |                    | 689.750.000    |
| - Giảm khác                              | 64.957.185             |                   |                                 |                           |                    | 64.957.185     |
| Số dư cuối năm                           | 2.243.652.515          | 1.051.708.742     | 8.512.446.469                   | 31.250.000                | 0                  | 11.839.057.726 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                           |                    |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | 1.253.682.858          | 420.683.506       | 5.751.185.047                   | 28.750.000                | 9.284.776.696      | 16.739.078.107 |
| - Tại ngày cuối quý                      | 2.711.104.734          | 210.341.758       | 6.460.830.226                   | 13.750.000                | 10.780.140.696     | 20.176.167.414 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết: 2.743.828.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 2.386.762.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý Nhà nước giao công ty quản lý, không trích khấu hao: 10.780.140.696 đồng

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ Dự án nhà máy chế biến rác

+ Công trình nhà vệ sinh công cộng TP

+ Công trình cải tạo nâng tầng 3 nhà làm việc

+ Công trình cải tạo, sửa chữa nhà làm việc

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| Cuối năm              | Đầu năm               |
| <b>97.256.376.593</b> | <b>96.552.301.918</b> |

|                |                |
|----------------|----------------|
| 97.256.376.593 | 93.625.616.520 |
|                | 12.628.430     |
|                | 1.682.939.895  |
|                | 1.231.117.073  |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác:

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước công cụ, đồ dùng văn phòng

**Cộng**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Cuối năm             | Đầu năm              |
| 1.621.738.640        | 1.202.072.034        |
| <b>1.621.738.640</b> | <b>1.202.072.034</b> |

15- Vay và nợ ngắn hạn.

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

|             |           |
|-------------|-----------|
| Cuối năm    | Đầu năm   |
| 311.982.387 | 1.800.000 |

|                                                    |                    |                  |
|----------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | ...                | ...              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | ...                | ...              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | ...                | ...              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 1.284.543          | 5.084.644        |
| - Thuế tài nguyên                                  | ...                | ...              |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | ...                | ...              |
| - Các loại thuế khác                               | ...                | ...              |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | ...                | ...              |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>313.266.930</b> | <b>6.884.644</b> |

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

|                                                 |  |             |
|-------------------------------------------------|--|-------------|
| - Kinh phí công đoàn                            |  |             |
| - Bảo hiểm xã hội                               |  | 29.054.992  |
| - Bảo hiểm y tế                                 |  | 2.393.235   |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                          |  | 2.915.896   |
| - Quỹ xây dựng công đoàn                        |  | 2.708.000   |
| - Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt tại Nhà máy |  | 810.785.357 |

**Cộng**

**0**

**847.857.480**

19- Phải trả dài hạn nội bộ.

20- Vay và nợ dài hạn.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu u quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng            |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| A                          | 1                         | 2                    | 3                       | 4              | 5                               | 6                          | 7                            | 8                     | 9               |
| Số dư đầu năm trước        | 7.050.000.000             |                      | 10.819.081.674          |                |                                 |                            | 81.000.000                   | 92.898.870.737        | 110.848.952.411 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                           |                      | 2.444.946.605           |                |                                 |                            |                              |                       | 2.444.946.605   |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              | 2.104.847.459         | 2.104.847.459   |
| - Tăng khác                |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              |                       |                 |
| - Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              |                       |                 |
| - Lỗ trong năm trước       |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              |                       |                 |
| - Giảm khác                |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              | 2.444.946.605         | 2.444.946.605   |
| Số dư cuối năm trước       | 7.050.000.000             |                      | 13.264.028.279          |                |                                 |                            | 81.000.000                   | 92.558.771.591        | 112.953.799.870 |
| - Tăng vốn trong năm       |                           |                      | 4.042.687.662           |                |                                 |                            |                              | 700.000.000           | 4.742.687.662   |
| - Lãi trong quý            |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              |                       |                 |
| - Tăng khác                |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              |                       |                 |
| - Giảm vốn trong năm       |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              | 238.691.000           | 238.691.000     |
| - Lỗ trong quý             |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              |                       |                 |
| - Giảm khác                |                           |                      |                         |                |                                 |                            |                              |                       |                 |
| Số dư cuối quý             | 7.050.000.000             |                      | 17.306.715.941          |                |                                 |                            | 81.000.000                   | 93.020.080.591        | 117.457.796.532 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của các đối tượng khác

7.050.000.000

7.050.000.000

**Cộng**

**7.050.000.000**

**7.050.000.000**

| 23- Nguồn kinh phí                  | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 48.289.019.554 | 43.700.000.000 |
| - Chi sự nghiệp                     | 46.824.280.367 | 39.173.744.749 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | 1.464.739.187  | 4.526.255.251  |
| 24- Tài sản thuê ngoài              |                |                |

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động SXKD.

(Đơn vị tính: đồng)

|                                                             | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)  | 30.526.123.618        | 29.011.540.165        |
| Trong đó:                                                   |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                        | ...                   | ...                   |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 30.526.123.618        | 29.011.540.165        |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)                 |                       |                       |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10) | 30.526.123.618        | 29.011.540.165        |
| 28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                             | Năm nay               | Năm trước             |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           | 24.930.675.888        | 23.318.552.823        |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính Mã số 21)                 | Năm nay               | Năm trước             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 141.695.353           | 211.646.395           |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                        |                       |                       |
| 30- Chi phí tài chính (Mã số 22)                            |                       |                       |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) |                       |                       |
| 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)  |                       |                       |
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                | Năm nay               | Năm trước             |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC                       | 4.022.952.656         | 4.298.020.559         |
| - Chi phí nhân công                                         | 20.869.886.798        | 19.681.061.686        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                          | 2.348.003.137         | 2.213.489.331         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 1.518.812.568         | 1.253.132.991         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                    | 1.958.881.994         | 1.777.481.993         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>30.718.537.153</b> | <b>29.223.186.560</b> |

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

#### VIII- Những thông tin khác.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Mai Lương Giám

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
GIÁM ĐỐC  
TRẦN TRỌNG KHÔI